

ଓଓଓଓ

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	11.169.151		29.679.071.915	29.503.951.171	186.289.895	
1111	Tiền Việt Nam	11.169.151		29.679.071.915	29.503.951.171	186.289.895	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	724.100.165		85.718.459.263	85.722.170.597	720.388.831	
1121	Tiền Việt Nam	724.100.165		85.718.459.263	85.722.170.597	720.388.831	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.800.000.000		53.300.000.000	6.000.000.000	69.100.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	21.800.000.000		53.300.000.000	6.000.000.000	69.100.000.000	
131	Phải thu của khách hàng		565.999.999	57.425.037.660	67.485.105.936		10.626.068.275
133	Thuế GTGT được khấu trừ			33.068.545	33.068.545		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			33.068.545	33.068.545		
138	Phải thu khác	876.587.816		560.843.327	1.369.303.869	68.127.274	
1388	Phải thu khác	876.587.816		560.843.327	1.369.303.869	68.127.274	
141	Tạm ứng			579.500.000	401.500.000	178.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			44.317.968	44.317.968		
1528	Vật liệu khác			44.317.968	44.317.968		
153	Công cụ, dụng cụ	4.378.092		184.536.523	184.536.523	4.378.092	
1531	Công cụ, dụng cụ	4.378.092		184.536.523	184.536.523	4.378.092	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.549.436.605		43.143.393.842	65.149.417.374	23.543.413.073	
1541	Chi phí dở dang hoạt động công ích			10.694.321.078	10.694.321.078		
15411	Chi phí dở dang dịch vụ môi trường rừng			3.437.511.390	3.437.511.390		
15412	Chi phí dở dang - Bảo vệ rừng			7.256.809.688	7.256.809.688		
1542	Chi phí dở dang hoạt động sản xuất kinh doanh	45.549.436.605		32.449.072.764	54.455.096.296	23.543.413.073	
15422	Chi phí dở dang trồng rừng sản xuất	45.527.540.523			21.984.127.450	23.543.413.073	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG
Thôn Bến Khế, Xã Khánh Bình, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154221	Chi phí dở dang rừng trong Vốn Ngân sách	1.359.049.702			1.257.449	1.357.792.253	
154222	Chi phí dở dang rừng trồng vốn Tự có	44.168.490.821			21.982.870.001	22.185.620.820	
15423	Chi phí dở dang khai thác rừng trồng sản xuất	21.896.082		31.764.858.888	31.786.754.970		
154231	Chi phí dở dang khai thác rừng vốn ngân sách			1.710.703	1.710.703		
154232	Chi phí dở dang khai thác rừng vốn tự có	21.896.082		31.763.148.185	31.785.044.267		
15426	Chi phí dở dang khác			684.213.876	684.213.876		
211	Tài sản cố định hữu hình	9.476.922.548		1.350.701.214		10.827.623.762	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.100.460.181		1.350.701.214		6.451.161.395	
2112	Máy móc, thiết bị	67.272.728				67.272.728	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.787.115.000				1.787.115.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	30.800.000				30.800.000	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.491.274.639				2.491.274.639	
213	Tài sản cố định vô hình	159.160.000				159.160.000	
2131	Quyền sử dụng đất	159.160.000				159.160.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		5.561.019.345		246.191.586		5.807.210.931
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		5.431.622.318		242.057.652		5.673.679.970
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		129.397.027		4.133.934		133.530.961
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.159.502.703				2.159.502.703
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.159.502.703				2.159.502.703
241	Xây dựng cơ bản dở dang	55.406.613.475		534.011.593	1.360.519.214	54.580.105.854	
2412	Xây dựng cơ bản	55.406.613.475		534.011.593	1.360.519.214	54.580.105.854	
242	Chi phí trả trước	17.250.000		28.880.528	26.578.589	19.551.939	
331	Phải trả cho người bán		2.257.067.487	3.617.105.150	1.041.849.905	318.187.758	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		762.167.024	1.156.433.413	593.051.367		198.784.978
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		16.423.607	36.967.658	45.269.257		24.725.206
33311	Thuế GTGT đầu ra		16.423.607	36.967.658	45.269.257		24.725.206
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		89.273.123	89.273.958	314.277.004		314.276.169

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRÀM HƯƠNG
Thôn Bến Khế, Xã Khánh Bình, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân		656.470.294	992.853.755	136.101.031	200.282.430	
3336	Thuế tài nguyên			28.168.980	28.168.980		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			6.169.062	66.235.095		60.066.033
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		10.422.446.910	14.573.797.303	28.735.858.215		24.584.507.822
3341	Tiền lương phải trả		10.134.785.793	14.066.672.830	28.735.858.215		24.803.971.178
33411	Tiền lương phải trả Người lao động		9.552.465.865	13.325.100.875	27.634.992.461		23.862.357.451
33412	Tiền lương phải trả Viên chức quản lý		582.319.928	741.571.955	1.100.865.754		941.613.727
3342	Tiền ăn giữa ca		68.957.000	68.957.000			
3343	Công tác phí		32.238.000	32.238.000			
3348	Phải trả người lao động khác		186.466.117	405.929.473		219.463.356	
335	Chi phí phải trả		221.502.390	221.502.390			
338	Phải trả, phải nộp khác		2.276.621.890	14.979.498.436	12.835.380.933		132.504.387
3382	Kinh phí công đoàn		13.320.620	38.258.580	76.866.180		51.928.220
3383	Bảo hiểm xã hội			980.466.387	980.466.387		
3384	Bảo hiểm y tế			172.949.019	172.949.019		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			76.866.180	76.866.180		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.263.301.270	13.710.958.270	11.528.233.167		80.576.167
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.000.000.000	1.000.000.000			
3411	Các khoản đi vay		1.000.000.000	1.000.000.000			
344	Nhận ký quỹ, ký cược		12.000.000				12.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.895.265.976	363.855.640	25.740.000		4.557.150.336
3531	Quỹ khen thưởng		1.405.757.688	91.185.000	25.740.000		1.340.312.688
3532	Quỹ phúc lợi		3.333.924.707	272.670.640			3.061.254.067
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		2.525.000				2.525.000
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		153.058.581				153.058.581
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		63.220.231.114				63.220.231.114

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRÂM HƯƠNG
Thôn Bến Khế, Xã Khánh Bình, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		53.144.345.145				53.144.345.145
41111	Vốn kinh doanh		20.328.685.706				20.328.685.706
411121	Vốn lâm sinh tương ứng rừng trồng hiện còn		4.049.726.870				4.049.726.870
411122	Vốn lâm sinh tương ứng rừng trồng đã khai thác		25.428.140.564				25.428.140.564
41113	Quy đầu tư phát triển hình thành vốn điều lệ		3.337.792.005				3.337.792.005
4118	Vốn khác của chủ sở hữu		10.075.885.969				10.075.885.969
41181	Vốn khác chủ sở hữu		221.029.800				221.029.800
41182	Phần chênh lệch DT-CP hợp lý-GT đầu tư (được giữ lại)		7.770.892.863				7.770.892.863
41183	Các khoản bồi thường tăng vốn		2.083.963.306				2.083.963.306
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.422.085.837	4.422.085.837	9.806.380.761		9.806.380.761
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước				4.422.085.837		4.422.085.837
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.422.085.837	4.422.085.837	5.384.294.924		5.384.294.924
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		36.249.707.177		2.351.177.994		38.600.885.171
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			56.717.041.130	56.717.041.130		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			39.904.855.354	39.904.855.354		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			16.812.185.776	16.812.185.776		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			325.837.174	325.837.174		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			21.748.963.329	21.748.963.329		
627	Chi phí sản xuất chung			659.511.018	659.511.018		
6272	Chi phí vật liệu			11.836.922	11.836.922		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			64.837.826	64.837.826		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			189.061.232	189.061.232		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			16.788.322	16.788.322		
6278	Chi phí bằng tiền khác			376.986.716	376.986.716		
632	Giá vốn hàng bán			43.164.943.536	43.164.943.536		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.336.500.773	9.336.500.773		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRÂM HƯƠNG
Thôn Bến Khế, Xã Khánh Bình, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí nhân viên quản lý			8.760.191.639	8.760.191.639		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			19.293.282	19.293.282		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			97.867.779	97.867.779		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			71.439.252	71.439.252		
6425	Thuế, phí và lệ phí			73.843.660	73.843.660		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			46.483.823	46.483.823		
6428	Chi phí bằng tiền khác			251.883.245	251.883.245		
6429	Chi phí quản lý công trình lâm sinh			15.498.093	15.498.093		
711	Thu nhập khác			2.371.201.543	2.371.201.543		
811	Chi phí khác			1.249.569.280	1.249.569.280		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			314.277.004	314.277.004		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			314.277.004	314.277.004		
911	Xác định kết quả kinh doanh			59.414.079.847	59.414.079.847		
Cộng		134.025.617.852	134.025.617.852	508.218.025.181	508.218.025.181	159.705.226.478	159.705.226.478

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

amut

Nguyễn Thụy Hải Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

pro

Nguyễn Văn Đồng

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Cùng kỳ năm ngoài
1	2	3	4	5	6
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.706.546.248	66.896.169.126	56.999.184.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.606.678.726	10.435.269.316	19.918.906.711
1. Tiền	111	VI.01	906.678.726	735.269.316	518.906.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.700.000.000	9.700.000.000	19.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.400.000.000	12.100.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.400.000.000	12.100.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.296.630	966.587.816	2.076.153.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a		90.000.000	870.297.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		645.706.000		822.153.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	465.590.630	876.587.816	383.703.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	21.388.288.462	43.394.311.994	35.004.111.514
1. Hàng tồn kho	141		23.547.791.165	45.553.814.697	37.358.719.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.159.502.703)	(2.159.502.703)	(2.354.608.118)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		200.282.430		12.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				12.283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	200.282.430		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.779.230.624	59.978.926.678	73.646.912.621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			480.000.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			480.000.000	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220		5.179.572.831	4.075.063.203	4.281.185.021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	5.153.943.792	4.045.300.230	4.247.288.114
- Nguyên giá	222		10.827.623.762	9.476.922.548	9.476.922.548
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.673.679.970)	(5.431.622.318)	(5.229.634.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11			0
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	25.629.039	29.762.973	33.896.907
- Nguyên giá	228		159.160.000	159.160.000	159.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.530.961)	(129.397.027)	(125.263.093)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12			0
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	54.580.105.854	55.406.613.475	69.307.642.670
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	54.580.105.854	55.406.613.475	69.307.642.670
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250				0
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.551.939	17.250.000	58.084.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	19.551.939	17.250.000	58.084.930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		152.485.776.872	126.875.095.804	130.646.096.837
NGUỒN VỐN					
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		40.858.279.826	22.983.071.676	21.721.580.307
I. Nợ ngắn hạn	310		40.858.279.826	22.983.071.676	21.721.580.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	327.518.242	2.737.067.487	210.353.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.626.068.275	655.999.999	921.746.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	399.067.408	762.167.024	2.353.431.153
4. Phải trả người lao động	314		24.803.971.178	10.422.446.910	14.215.977.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		221.502.390	33.500.595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	144.504.387	2.288.621.890	64.606.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			1.000.000.000	1.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.557.150.336	4.895.265.976	2.921.964.202

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330				0
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.627.497.046	103.892.024.128	108.924.516.530
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	111.627.497.046	103.892.024.128	108.846.516.530
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.144.345.145	53.144.345.145	53.144.345.145
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a				
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.075.885.969	10.075.885.969	10.075.885.969
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				6.929.318.413
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418				
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.806.380.761	4.422.085.837	2.974.518.522
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.422.085.837		1.459.687.108
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.384.294.924	4.422.085.837	1.514.831.414
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		38.600.885.171	36.249.707.177	35.722.448.481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28			78.000.000
1. Nguồn kinh phí	431				78.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		152.485.776.872	126.875.095.804	130.646.096.837

Lập, Ngày 27 tháng 8 năm 2025

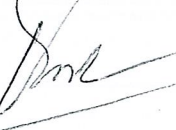
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thụy Hải Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Đồng



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Trung

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	56.717.041.130	25.804.098.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56.717.041.130	25.804.098.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	43.164.943.536	21.745.455.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.552.097.594	4.058.643.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	325.837.174	67.854.530
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9.300.995.103	5.376.754.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4.576.939.665	(1.250.256.916)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.371.201.543	4.644.135.717
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.249.569.280	1.753.505.901
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.121.632.263	2.890.629.816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.698.571.928	1.640.372.900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	314.277.004	125.541.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.384.294.924	1.514.831.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thụy Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Đồng

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Trung

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	762.167.024	248.704.468	812.086.514	248.704.468	812.086.514	198.784.978
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	16.423.607	28.305.819	20.004.220	28.305.819	20.004.220	24.725.206
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	89.273.123	314.277.004	89.273.958	314.277.004	89.273.958	314.276.169
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	656.470.294	(191.282.430)	665.470.294	(191.282.430)	665.470.294	(200.282.430)
7. Thuế tài nguyên	17		28.168.980	28.168.980	28.168.980	28.168.980	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		66.235.095	6.169.062	66.235.095	6.169.062	60.066.033
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
II – Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	762.167.024	248.704.468	812.086.514	248.704.468	812.086.514	198.784.978

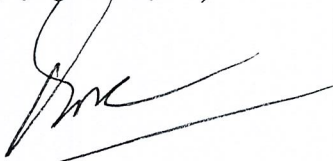
Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thụy Hải Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Văn Đồng

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Lê Văn Trung